

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay hộ nghèo, cho vay nước sạch vệ sinh môi trường, cho vay xuất khẩu lao động, cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vốn Trung ương và chỉ tiêu nguồn vốn huy động Trung ương cấp bù lãi suất năm 2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 531/QĐ-NHCS ngày 05/3/2013 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Định tại tờ trình số 236/TTr-NHCSBD ngày 25/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay chương trình cho vay hộ nghèo, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay xuất khẩu lao động có thời hạn nước ngoài, cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vốn Trung ương và chỉ tiêu nguồn vốn huy động Trung ương cấp bù lãi suất năm 2013 (Có bảng phân bổ chỉ tiêu kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Định phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 426/QĐ-CTUBND ngày 08/02/2013 và Quyết định số 482/QĐ-CTUBND ngày 26/02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

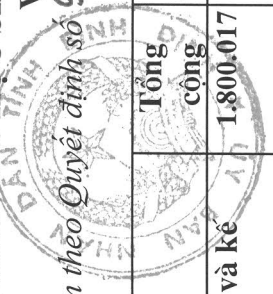
- Như Điều 4;
- CT, PCT Mai Thanh Thắng;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K16.

Mai Thanh Thắng



Mai Thanh Thắng

KẾ HOẠCH DƯ NỢ CHO VAY HỘ NGHÈO, CHO VAY NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN, CHO VAY XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, CHO VAY HỌC SINH SINH VIÊN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN VỐN TRUNG ƯƠNG VÀ CHỈ TIÊU NGUỒN



(Kèm theo Quyết định số 940 /QĐ- UBND ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quy Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh	An Nhơn	Tây Sơn	Vĩnh Thạnh	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	An Lão
I	Thực hiện năm 2012 và kế hoạch đã thông báo	1.800.017	85.130	213.202	76.657	201.169	198.920	97.218	247.819	191.141	180.856	227.818	80.087
A	Dư nợ	1.705.808	77.692	204.104	71.147	193.066	185.905	93.026	238.918	182.926	169.180	213.991	75.853
1	Hộ nghèo	807.531	21.140	67.390	58.401	62.354	75.369	79.085	96.701	91.987	83.617	107.448	64.039
2	Nước sạch và VSMT NT	93.896	1.255	20.858	218	15.355	9.279	-	10.422	11.167	9.774	15.046	522
3	XKLD theo công văn 1034	337	40	18	-	15	62	2	-	25	160	15	-
4	Cho vay Học sinh sinh viên	804.044	55.257	115.838	12.528	115.342	101.195	13.939	131.795	79.747	75.629	91.482	11.292
B	Huy động vốn	94.209	7.438	9.098	5.510	8.103	13.015	4.192	8.901	8.215	11.676	13.827	4.234
1	Huy động vốn dân cư	23.398	1.054	527	2.022	1.218	5.024	783	817	693	5.804	4.428	1.028
2	Huy động vốn qua Tổ TK&VV	70.811	6.384	8.571	3.488	6.885	7.991	3.409	8.084	7.522	5.872	9.399	3.206
II	Kế hoạch dư nợ năm 2013	1.871.017	88.380	216.802	81.707	199.919	205.520	102.269	262.319	198.641	187.256	240.468	87.737
A	Dư nợ 2013	1.776.808	80.392	208.004	76.047	190.666	192.505	98.077	253.518	190.726	176.280	227.091	83.503
1	Hộ nghèo	867.531	23.140	67.390	62.401	62.354	82.869	84.085	108.701	98.987	87.117	119.448	71.039
2	Nước sạch và VSMT NT	103.896	1.855	21.658	1.018	15.855	10.279	-	12.922	11.867	11.274	16.046	1.122
3	XKLD theo công văn 1034	1.337	140	118	100	115	162	53	100	125	260	115	50
4	Cho vay Học sinh sinh viên	804.044	55.257	118.838	12.528	112.342	99.195	13.939	131.795	79.747	77.629	91.482	11.292
B	Huy động vốn	94.209	7.988	8.798	5.660	9.253	13.015	4.192	8.801	7.915	10.976	13.377	4.234
1	Huy động vốn dân cư	23.398	1.604	227	2.172	2.368	5.024	783	717	393	5.104	3.978	1.028
2	Huy động vốn qua Tổ TK&VV	70.811	6.384	8.571	3.488	6.885	7.991	3.409	8.084	7.522	5.872	9.399	3.206
III	Tăng, giảm so thực hiện 2012 và kế hoạch đã thông báo	71.000	3.250	3.600	5.050	-1.250	6.600	5.051	14.500	7.500	6.400	12.650	7.650
A	Dư nợ	71.000	2.700	3.900	4.900	-2.400	6.600	5.051	14.600	7.800	7.100	13.100	7.650
1	Hộ nghèo	60.000	2.000	-	4.000	-	7.500	5.000	12.000	7.000	3.500	12.000	7.000
2	Nước sạch và VSMT NT	10.000	600	800	800	500	1.000	-	2.500	700	1.500	1.000	600
3	XKLD theo công văn 1034	1.000	100	100	100	100	100	51	100	100	100	100	50
4	Cho vay Học sinh sinh viên	-	-	3.000	-	-3.000	-2.000	-	-	-	2.000	-	-
B	Huy động vốn	-	550	-300	150	1150	0	-	-100	-300	-700	-450	-
1	Huy động vốn dân cư	-	550	-300	150	1150	0	-	-100	-300	-700	-450	-
2	Huy động vốn qua Tổ TK&VV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

gph